

Số: 142 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung,  
phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

Người thực hiện công bố thông tin  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An  
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25





## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An  
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hải Long	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Huy Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA**

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An  
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Trịnh Bảo Ngọc**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020



Số: 0688 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2019 và năm 2018, Công ty đã ghi nhận các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt vào doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc ghi nhận như trên là có khác biệt so với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Nếu Công ty ghi nhận các khoản này theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ cùng giảm đi với một số tiền là 80.156.632.899 VND (năm 2018: 107.389.475.172 VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không thay đổi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc về vấn đề như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 403,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 258,3 tỷ VND). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



\_\_\_\_\_  
**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

\_\_\_\_\_  
**Lê Đình Dũng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3943-2017-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>190.792.507.996</b>	<b>362.743.096.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>120.711.063.153</b>	<b>149.539.905.743</b>
1. Tiền	111		25.711.063.153	32.181.882.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	117.358.023.497
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>42.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	42.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.080.395.231</b>	<b>152.033.294.398</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.823.357.460	134.826.960.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.974.786.230	6.265.057.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.282.251.541	10.941.276.659
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>23.347.053.038</b>	<b>19.094.151.105</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.347.053.038	19.094.151.105
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>653.996.574</b>	<b>75.745.679</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		653.996.574	75.745.679
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.098.437.724.828</b>	<b>4.345.031.413.947</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.064.729.244.982</b>	<b>4.143.163.240.616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.064.729.244.982	4.143.163.240.616
- Nguyên giá	222		5.861.382.801.234	5.670.260.285.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.796.653.556.252)	(1.527.097.045.244)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>20.000.653.836</b>	<b>193.363.011.101</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.000.653.836	193.363.011.101
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.707.826.010</b>	<b>8.505.162.230</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.025.095.159	407.593.789
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.682.730.851	8.097.568.441
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.289.230.232.824</b>	<b>4.707.774.510.872</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

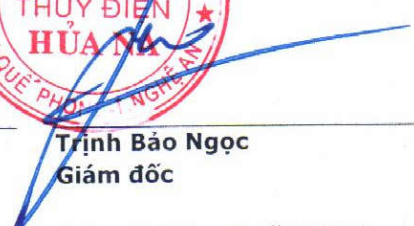
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.761.430.274.414</b>	<b>2.241.730.771.634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>594.578.119.571</b>	<b>621.063.415.966</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	83.269.464.896	81.552.258.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.213.022	170.213.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.356.210.110	20.144.182.276
4. Phải trả người lao động	314		10.119.685.281	10.182.256.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.414.533.693	24.772.134.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.884.007.611	23.019.164.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	454.035.375.825	459.379.893.124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	120.496.773	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.208.132.360	1.843.312.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.166.852.154.843</b>	<b>1.620.667.355.668</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	495.675.000	275.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.166.356.479.843	1.620.391.855.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.527.799.958.410</b>	<b>2.466.043.739.238</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.527.799.958.410</b>	<b>2.466.043.739.238</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.792.700.882	5.792.700.882
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			200.429.372.789	138.673.153.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		132.089.275.785	(77.321.670.157)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		68.340.097.004	215.994.823.774
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.289.230.232.824</b>	<b>4.707.774.510.872</b>

  
 Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

  
 Võ Trung Chính  
 Kế toán trưởng



  
 Trịnh Bảo Ngọc  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	661.951.613.312	875.057.646.614
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		661.951.613.312	875.057.646.614
3. Giá vốn hàng bán	11	22	392.581.341.059	419.698.529.739
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		269.370.272.253	455.359.116.875
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.685.917.918	7.364.044.959
6. Chi phí tài chính	22	25	174.483.866.373	216.682.067.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	173.314.455.464	210.521.645.223
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.801.597.505	25.527.286.984
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		74.770.726.293	220.513.807.808
9. Thu nhập khác	31		312.693.639	813.054.067
10. Chi phí khác	32	27	2.500.956.485	184.385.924
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.188.262.846)	628.668.143
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.582.463.447	221.142.475.951
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.242.366.443	3.726.402.177
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		68.340.097.004	217.416.073.774
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	303	934

Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

Võ Trung Chính  
 Kế toán trưởng



Trình Bảo Ngọc  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.582.463.447	221.142.475.951
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	271.020.534.489	263.562.442.692
Các khoản dự phòng	03	120.496.773	-
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	234.332.788	(7.505.195.867)
Chi phí lãi vay	06	173.314.455.464	210.521.645.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	517.272.282.961	687.721.367.999
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	101.543.440.864	(90.969.487.059)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.838.064.343)	(15.763.186.536)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.598.208.094)	24.201.345.243
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.617.501.370)	889.295.544
Tiền lãi vay đã trả	14	(180.511.082.087)	(203.034.815.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.252.757.825)	(680.941.294)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.911.781.961)	2.343.139.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	405.086.328.145	404.706.718.050
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.218.443.202)	(42.375.102.981)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.135.454	141.150.908
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(42.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.507.030.137	5.820.030.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.464.722.389	(73.413.921.179)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.423.398.061
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(459.379.893.124)	(378.383.720.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(459.379.893.124)	(371.960.322.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(28.828.842.590)	(40.667.525.894)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	149.539.905.743	190.207.431.637
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	120.711.063.153	149.539.905.743

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Võ Trung Chính  
Kế toán trưởng



Trịnh Bảo Ngọc  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An  
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 117 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 117).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện;
- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 403,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 258,3 tỷ VND). Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và huy động các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo chính sách của Công ty, theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

0112  
ÔN  
TNI  
LO  
ÊT  
ĐA



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 15

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	92.629.076	172.069.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.618.434.077	32.009.812.744
Các khoản tương đương tiền (i)	95.000.000.000	117.358.023.497
	<b><u>120.711.063.153</u></b>	<b><u>149.539.905.743</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất trong khoảng từ 4,7 - 5,0%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.758.296.160	134.763.945.810
Các khoản phải thu khách hàng khác	65.061.300	63.014.400
	<b><u>30.823.357.460</u></b>	<b><u>134.826.960.210</u></b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Trả trước cho người bán không phải là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	682.143.900	682.143.900
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Trang	623.614.609	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Kiểm định Xây dựng Miền Trung	545.081.407	545.081.407
Công ty Xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	63.290.599	2.320.804.000
Các đối tượng khác	1.060.655.715	2.674.181.078
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	42.847.144
	<b><u>2.974.786.230</u></b>	<b><u>6.265.057.529</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	12.023.499.500	8.766.741.657
Lãi dự thu	56.493.150	898.903.769
Phải thu về bồi thường, giải phóng mặt bằng	-	831.723.620
Tạm ứng	125.042.762	53.546.317
Phải thu khác	77.216.129	390.361.296
	<b><u>12.282.251.541</u></b>	<b><u>10.941.276.659</u></b>

(i) Phải thu Công ty Mua bán điện liên quan đến phí cấp quyền sử dụng nước mặt năm 2019 và phí bảo vệ môi trường rừng quý 4 năm 2019.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.347.053.038	-	19.094.151.105	-
	<b><u>23.347.053.038</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.094.151.105</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4.313.934.263.548	1.342.415.033.019	5.090.152.509	8.820.836.784	5.670.260.285.860
Mua sắm	-	-	516.545.756	1.123.990.909	1.640.536.665
Tặng từ quỹ khen thưởng phúc lợi	604.068.259	-	-	-	604.068.259
Điều chỉnh theo quyết toán xây dựng cơ bản	174.599.798.423	1.712.090.196	-	-	176.311.888.619
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.301.102.272	-	-	-	14.301.102.272
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	-	-	(1.641.624.186)	(1.735.080.441)
Số dư cuối năm	4.503.345.776.247	1.344.127.123.215	5.606.698.265	8.303.203.507	5.861.382.801.234
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.078.087.702.054	438.512.065.489	3.972.996.993	6.524.280.708	1.527.097.045.244
Khấu hao trong năm	176.974.042.875	93.286.336.564	491.853.129	268.301.921	271.020.534.489
Hao mòn tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	271.056.960	-	-	-	271.056.960
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	-	-	(1.641.624.186)	(1.735.080.441)
Số dư cuối năm	1.255.239.345.634	531.798.402.053	4.464.850.122	5.150.958.443	1.796.653.556.252
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>3.235.846.561.494</b>	<b>903.902.967.530</b>	<b>1.117.155.516</b>	<b>2.296.556.076</b>	<b>4.143.163.240.616</b>
Tại ngày cuối năm	<b>3.248.106.430.613</b>	<b>812.328.721.162</b>	<b>1.141.848.143</b>	<b>3.152.245.064</b>	<b>4.064.729.244.982</b>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.925.692.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.831.412.887 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của những tài sản này là 4.027.178.798.997 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.116.669.844.050 VND).

**11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na	20.000.653.836	193.054.570.829
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	308.440.272
	<b>20.000.653.836</b>	<b>193.363.011.101</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.025.095.159	-
Thiết bị, vật tư và các chi phí khác	-	407.593.789
	<b>6.025.095.159</b>	<b>407.593.789</b>



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả cho nhà cung cấp không phải bên liên quan</b>				
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494
Phải trả cho các đối tượng khác	11.074.581.832	11.074.581.832	11.873.169.164	11.873.169.164
<b>b. Phải trả cho các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	25.713.997.570	25.713.997.570	23.198.204.094	23.198.204.094
	<b>83.269.464.896</b>	<b>83.269.464.896</b>	<b>81.552.258.752</b>	<b>81.552.258.752</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.700.469	64.147.533.009	64.291.233.478	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.045.460.883	4.242.366.443	4.252.757.825	3.035.069.501
Thuế thu nhập cá nhân	220.960.376	680.290.822	580.110.589	321.140.609
Thuế tài nguyên nước	-	53.297.324.946	53.297.324.946	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	5.201.893.548	18.671.215.212	23.873.108.760	-
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	11.532.167.000	-	11.532.167.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	163.822.981	163.822.981	-
	<b>20.144.182.276</b>	<b>141.202.553.413</b>	<b>157.990.525.579</b>	<b>3.356.210.110</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	13.665.839.783	20.862.466.406
Chi phí phải trả bảo hiểm	778.941.420	907.718.200
Chi phí phải trả các nhà thầu	3.347.560.749	2.480.756.006
Các khoản trích trước khác	4.622.191.741	521.194.270
	<b>22.414.533.693</b>	<b>24.772.134.882</b>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>2.211.424.760</b>	-

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	-	12.619.010.287
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (ii)	15.341.783.194	10.174.960.896
Kinh phí công đoàn	43.915.466	73.281.645
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.498.308.951	151.911.670
	<b><u>16.884.007.611</u></b>	<b><u>23.019.164.498</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	495.675.000	275.500.000
	<b><u>495.675.000</u></b>	<b><u>275.500.000</u></b>

- (i) Phản ánh giá trị của các công cụ, dụng cụ và vật tư thừa sau khi Công ty thực hiện kiểm kê tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tổng giá trị của các vật tư không sử dụng hết tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 12,6 tỷ VND. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị hàng tồn kho thừa này vào giá vốn hàng bán.
- (ii) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh ước tính thận trọng nhất của Ban Giám đốc Công ty về các khoản dự phòng phải trả các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy Thủy điện Hòa Na, căn cứ theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT-HHC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy cho chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa từ năm 2017 đến năm 2020 và theo Quyết định số 154/QĐ-HHC ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Công ty về việc điều chỉnh chi phí sửa chữa định kỳ nhà máy cho chu kỳ năm 2017 đến năm 2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỮA NA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	6.423.398.061	6.423.398.061	-	6.423.398.061	-	-
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 19)	452.956.495.063	452.956.495.063	454.035.375.825	452.956.495.063	454.035.375.825	454.035.375.825
	<b>459.379.893.124</b>	<b>459.379.893.124</b>	<b>454.035.375.825</b>	<b>459.379.893.124</b>	<b>454.035.375.825</b>	<b>454.035.375.825</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	1.164.259.742.579	1.164.259.742.579	-	331.250.816.503	833.008.926.076	833.008.926.076
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	197.751.118.976	197.751.118.976	-	35.952.000.000	161.799.118.976	161.799.118.976
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	293.852.929.176	293.852.929.176	-	33.253.678.560	260.599.250.616	260.599.250.616
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	417.484.560.000	417.484.560.000	-	52.500.000.000	364.984.560.000	364.984.560.000
	<b>2.073.348.350.731</b>	<b>2.073.348.350.731</b>	-	<b>452.956.495.063</b>	<b>1.620.391.855.668</b>	<b>1.620.391.855.668</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	452.956.495.063	454.035.375.825
- Số phải trả sau 12 tháng	1.620.391.855.668	1.166.356.479.843



- (i) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hủa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo Phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm 2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSĐ-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 4 năm 2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lãi suất các khế ước từ 6,9% đến 9,6%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi vay đang áp dụng là 11%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,78 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 4,2%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (iv) Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND, số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 4,2%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất đang áp dụng là 9,9%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
  - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND, số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 264,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi vay là 9,4%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	454.035.375.825	452.956.495.063
Trong năm thứ hai	444.398.678.560	454.035.375.825
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	656.973.241.283	1.146.436.276.653
Sau năm năm	64.984.560.000	19.920.203.190
	<b>1.620.391.855.668</b>	<b>2.073.348.350.731</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	454.035.375.825	452.956.495.063
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.166.356.479.843</b>	<b>1.620.391.855.668</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.256.592.103.444</b>	<b>64.985.781.295</b>	<b>5.792.700.882</b>	<b>(75.331.065.990)</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	217.416.073.774
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.411.854.167)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.256.592.103.444</b>	<b>64.985.781.295</b>	<b>5.792.700.882</b>	<b>138.673.153.617</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	68.340.097.004
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(6.583.877.832)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.256.592.103.444</b>	<b>64.985.781.295</b>	<b>5.792.700.882</b>	<b>200.429.372.789</b>

(i) Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CKDT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: "... Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhàn rỗi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...". Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán, với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 64,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 64,9 tỷ VND).

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

### Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.256.592.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	5,12%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,65%	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,86%	87.200.273.444	87.200.273.444
Các cổ đông khác	50.164.230.000	2,23%	50.164.230.000	50.164.230.000
	<b>2.256.592.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.256.592.103.444</b>	<b>2.256.592.103.444</b>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	225.659.210	225.659.210
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	225.659.210	225.659.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225.659.210	225.659.210
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	225.659.210	225.659.210

<b>21. DOANH THU BÁN HÀNG</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu điện phát lưới	581.794.980.413	767.668.171.442
Các khoản thuế, phí gián thu (i)	80.156.632.899	107.389.475.172
	<b>661.951.613.312</b>	<b>875.057.646.614</b>

(i) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn phát điện	312.424.708.160	312.309.054.567
Các khoản thuế, phí gián thu (i)	80.156.632.899	107.389.475.172
	<b>392.581.341.059</b>	<b>419.698.529.739</b>

(i) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

<b>23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.472.399.914	7.702.157.908
Chi phí nhân công	38.926.346.852	29.970.854.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.020.534.489	263.562.442.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.260.872.926	21.198.167.624
Chi phí thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt (xem tại Thuyết minh số 21)	80.156.632.899	107.389.475.172
Chi phí khác bằng tiền	12.165.161.771	15.402.718.753
Điều chỉnh giá trị hàng tồn kho thừa phát hiện sau kiểm kê	(12.619.010.287)	-
	<b>419.382.938.564</b>	<b>445.225.816.723</b>

<b>24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh lãi tiền gửi tại các ngân hàng thương mại.		

<b>25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	173.314.455.464	210.521.645.223
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	1.169.410.909	6.160.421.819
	<b>174.483.866.373</b>	<b>216.682.067.042</b>



**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.645.309	620.581.255
Chi phí nhân công	16.219.522.633	13.402.814.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.152.306	916.255.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.835.079.473	2.121.683.103
Chi phí khác bằng tiền	7.274.197.784	8.465.953.095
	<b>26.801.597.505</b>	<b>25.527.286.984</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	2.319.925.776	-
Các khoản khác	181.030.709	184.385.924
	<b>2.500.956.485</b>	<b>184.385.924</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.582.463.447	221.142.475.951
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.118.926.572	444.572.783
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(147.059.005.196)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>78.701.390.019</b>	<b>74.528.043.538</b>
Thuế suất (i)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.870.139.002	7.452.804.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	(3.935.069.501)	(3.726.402.177)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (ii)	307.296.942	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.242.366.443</b>	<b>3.726.402.177</b>

(i) Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017) cho các thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

(ii) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước theo Quyết định số 612/QĐ-CT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Nghệ An.

Công ty xác định thuế thu nhập hiện hành căn cứ theo ước tính phù hợp nhất dựa theo các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	68.340.097.004	217.416.073.774
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	6.583.877.832
<b>Lợi nhuận để tính lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>68.340.097.004</b>	<b>210.832.195.942</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	225.659.210	225.659.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>303</b>	<b>934</b>

(i) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại căn cứ theo quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty (xem Thuyết minh số 20). Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 957 VND/cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09 tháng 9 năm 2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m<sup>2</sup> đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm, kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2011 đến ngày 26 tháng 3 năm 2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 8 năm 2011 đến hết tháng 7 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 8 năm 2013 đến hết tháng 7 năm 2028).

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Phí quản lý</b>	<b>790.876.610</b>	<b>685.106.737</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	790.876.610	685.106.737
<b>Phí bảo lãnh</b>	<b>1.169.410.909</b>	<b>6.160.421.819</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.169.410.909	6.160.421.819
<b>Phí nhãn hiệu</b>	<b>2.211.424.760</b>	<b>94.520.069</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.211.424.760	94.520.069
<b>Trả gốc vay</b>	<b>33.253.678.560</b>	<b>12.877.023.608</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	33.253.678.560	12.877.023.608
<b>Mua hàng</b>	<b>6.334.916.872</b>	<b>3.551.951.917</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.334.916.872	3.551.951.917

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	-	<b>42.847.144</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	42.847.144
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>25.713.997.570</b>	<b>23.198.204.094</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.226.382.739
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	4.932.780.271	2.776.464.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	754.834.560	195.357.355
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2.211.424.760</b>	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.211.424.760	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>260.599.250.616</b>	<b>293.852.929.176</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	260.599.250.616	293.852.929.176

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	4.283.353.060	4.361.436.079
Thu nhập của Ban Kiểm soát	867.033.419	543.850.250
	<b>5.150.386.479</b>	<b>4.905.286.329</b>

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**


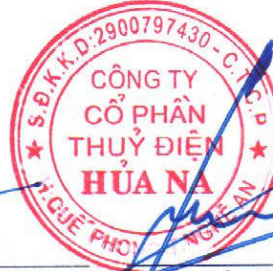
Ngày 02 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-HHC-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na. Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành 10.000.000 cổ phiếu trong quý I năm 2020, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho đối tượng là cán bộ, người lao động của Công ty và các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Công ty theo tiêu chí và danh sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt.



**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Người lập biểu



**Võ Trung Chính**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Bảo Ngọc**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

